PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục II

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 184/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

(Tiếp theo Công báo số 41 + 42)

Phần XV
KIM LOẠI CƠ BẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KIM LOẠI CƠ BẢN

Chú giải

1. Phần này không bao gồm:

(a) Sơn, mực hoặc các sản phẩm khác đã được pha chế với chất cơ bản là vảy hoặc bột kim loại (các nhóm từ 32.07 đến 32.10, 32.12, 32.13 hoặc 32.15);

(b) Hợp kim sắt - ceri hoặc các hợp kim tự cháy khác (nhóm 36.06);

(c) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc nhóm 65.06 hoặc 65.07;

(d) Khung ô hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 66.03;

(e) Hàng hóa thuộc Chương 71 (ví dụ, hợp kim kim loại quý, kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý, đồ kim hoàn giả);

(f) Các sản phẩm thuộc Phần XVI (máy móc, các thiết bị cơ khí và đồ điện);

(g) Đường ray xe lửa hoặc xe điện đã được lắp ráp (nhóm 86.08) hoặc các sản phẩm khác thuộc Phần XVII (xe, tàu và thuyền, phương tiện bay);

(h) Dụng cụ hoặc thiết bị phụ tùng thuộc Phần XVIII, kể cả dây cót của đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác;

(ij) Các viên chì nhỏ được chế tạo để sản xuất đạn dược (nhóm 93.06) hoặc các sản phẩm khác thuộc Phần XIX (vũ khí và đạn dược);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, lót đệm giường, đèn và bộ đèn, biển hộp được chiếu sáng, các cấu kiện nhà lắp ghép);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, máy móc thiết bị dùng cho các trò chơi game, dụng cụ thể thao);

(m) Giần, sàng bằng tay, khuy, bút máy, quản bút chì, ngòi bút hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 96 (các mặt hàng khác); hoặc

(n) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, tác phẩm nghệ thuật).

2. Trong Danh mục này, khái niệm "các bộ phận có công dụng chung" có nghĩa:

(a) Các sản phẩm thuộc nhóm 73.07, 73.12, 73.15, 73.17 hoặc 73.18 và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản;

(b) Lò xo và lá lò xo bằng kim loại cơ bản, trừ dây cót dùng cho đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác (nhóm 91.14); và

(c) Sản phẩm thuộc các nhóm 83.01, 83.02, 83.08, 83.10 và khung và gương bằng kim loại cơ bản, thuộc nhóm 83.06.

Từ Chương 73 đến Chương 76 và từ Chương 78 đến Chương 82 (nhưng trừ nhóm 73.15) các bộ phận của hàng hóa thuộc các chương này không bao gồm các bộ phận có công dụng chung như đã nêu ở trên.

Theo nội dung trên và theo Chú giải 1 của Chương 83, các sản phẩm thuộc Chương 82 hoặc 83 được loại trừ khỏi các Chương từ Chương 72 đến Chương 76 và từ Chương 78 đến Chương 81.

3. Trong Danh mục này, khái niệm "kim loại cơ bản" có nghĩa là: sắt và thép, đồng, niken, nhôm, chì, kẽm, thiếc, vonfram, molypđen, tantali, magie, coban, bismut, cađimi, titan, zirconi, antimon, mangan, berili, crom, gemani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), rheni và tali.

4. Trong Danh mục này, khái niệm "gốm kim loại" chỉ các sản phẩm có sự kết hợp dị thể của một thành phần kim loại và một thành phần gốm trong cấu trúc tế vi. Khái niệm "gốm kim loại" cũng bao gồm cả cacbua kim loại thiêu kết (cacbua kim loại thiêu kết với một kim loại).

5. Việc phân loại các hợp kim (trừ hợp kim fero và các hợp kim chủ như đã được xác định trong Chương 72 và 74):

(a) Một hợp kim cấu thành từ các kim loại cơ bản được phân loại vào nhóm hợp kim của kim loại có hàm lượng trội hơn so với từng kim loại khác có trong hợp kim;

(b) Một hợp kim mà thành phần gồm các kim loại cơ bản thuộc Phần này và các nguyên tố không thuộc Phần này thì hợp kim đó sẽ được coi như hợp kim của các kim loại thuộc phần này nếu tổng trọng lượng của các kim loại cơ bản đó bằng hoặc lớn hơn tổng trọng lượng của các thành phần khác có mặt trong hợp kim;

(c) Trong Phần này, khái niệm "hợp kim" bao gồm cả hỗn hợp bột kim loại thiêu kết, hỗn hợp dị thể trộn kỹ thu được bằng cách nung chảy (trừ gốm kim loại), và hợp chất liên kết kim loại (thường gọi là hợp chất liên kim).

6. Trừ khi có những yêu cầu khác, khi việc xem xét có liên quan đến bất cứ một kim loại cơ bản nào trong Danh mục này, cũng cần phải xem xét những hợp kim mà chúng được phân loại như những hợp kim của kim loại đó theo Chú giải 5 ở trên.

7. Việc phân loại các sản phẩm hỗn hợp:

Trừ khi có yêu cầu khác, các sản phẩm bằng kim loại cơ bản (kể cả các sản phẩm bằng nguyên vật liệu pha trộn được coi như sản phẩm bằng kim loại cơ bản theo các nguyên tắc giải thích) gồm hai hoặc nhiều kim loại cơ bản thì được coi như sản phẩm của kim loại cơ bản nào có hàm lượng trội hơn so với từng kim loại khác. Theo mục đích này:

(a) Sắt và thép, hoặc các dạng khác của sắt hoặc thép, được coi như là một và là cùng một kim loại;

(b) Một hợp kim được coi như chứa toàn bộ một loại kim loại khi mà hợp kim của kim loại đó được phân loại theo Chú giải 5; và

(c) Gốm kim loại của nhóm 81.13 được coi như một loại kim loại cơ bản.

8. Trong Phần này, các khái niệm sau đây có nghĩa:

(a) Phế liệu và mảnh vụn

Phế liệu và mảnh vụn kim loại từ quá trình sản xuất hoặc gia công kim loại bằng phương pháp cơ khí và các sản phẩm bằng kim loại chắc chắn không thể sử dụng được vì nguyên nhân bị gãy, cắt ra, bị mài mòn hoặc các nguyên nhân khác.

(b) Bột

Là sản phẩm có hàm lượng từ 90% trở lên tính theo trọng lượng lọt qua được rây (sàng) có đường kính mắt rây bằng 1 m.

Chương 72
SẮT VÀ THÉP

Chú giải

1. Trong Chương này và, trong các Chú giải (d), (e) và (f) của Danh mục, các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Gang thỏi**

Là loại hợp kim sắt - carbon không có tính rèn, có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng và có thể chứa một hoặc nhiều nguyên tố khác trong giới hạn dưới đây:

- Crôm không quá 10%
- Mangan không quá 6%
- Photpho không quá 3%
- Silic không quá 8%
- Tổng các nguyên tố khác không quá 10%.

(b) **Gang kính (gang thỏi giàu mangan)**

Là loại hợp kim sắt - carbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng và các thành phần khác theo giới hạn đã nêu ở điểm (a) nêu trên.

(c) **Hợp kim fero**

Là các hợp kim có dạng thỏi, khối, cục hoặc dạng thô tương tự và các dạng thu được bằng phương pháp đúc liên tục, cũng như dạng hạt hoặc dạng bột, đã hoặc chưa nung kết, thường được sử dụng như một chất phụ gia cho quá trình sản xuất các hợp kim khác hoặc như chất khử ôxy, khử lưu huỳnh hoặc cho mục đích tương tự trong ngành luyện kim đen và thông thường hợp kim này không có tính rèn, có hàm lượng sắt từ 4% trở lên tính theo trọng lượng và một hoặc nhiều nguyên tố khác dưới đây:

- Crôm trên 10%
- Mangan trên 30%
- Phospho trên 3%
- Silic trên 8%
- Tổng các nguyên tố khác trên 10%, trừ carbon, riêng hàm lượng của đồng tối đa là 10 %.

(d) **Thép**

Là các vật liệu dễ uốn có chứa sắt trừ các vật liệu thuộc nhóm 72.03 (không kể loại được sản xuất bằng phương pháp đúc) và có hàm lượng cacbon không quá 2% tính theo trọng lượng. Tuy nhiên, riêng thép crom có thể có hàm lượng cacbon cao hơn.

(e) **Thép không gỉ**

Là loại thép hợp kim có hàm lượng carbon không quá 1,2% tính theo trọng lượng và crôm từ 10,5% tính theo trọng lượng trở lên, có thể chứa hoặc không chứa các nguyên tố khác.

(f) **Thép hợp kim khác**

Là những loại thép có thành phần không tuân theo định nghĩa của "thép không gỉ" và chứa ít nhất một trong các nguyên tố với hàm lượng sau:

- Nhôm từ 0,3% trở lên
- Bo từ 0,0008% trở lên
- Crôm từ 0,3% trở lên
- Cobal từ 0,3% trở lên
- Đồng từ 0,4% trở lên
- Chì từ 0,4% trở lên
- Mangan từ 1,65% trở lên
- Molybđen từ 0,08% trở lên
- Nikel từ 0,3% trở lên
- Niobi từ 0,06% trở lên
- Silic từ 0,6% trở lên
- Titan từ 0,05% trở lên
- Vonfram từ 0,3% trở lên
- Vanadi từ 0,1% trở lên
- Zirconi từ 0,05% trở lên
- Các nguyên tố khác tính cho mỗi nguyên tố từ 0,1% trở lên (trừ lưu huỳnh, photpho, carbon và nitơ).

(g) **Các thỏi sắt hoặc thép từ phế liệu nấu lại**

Các sản phẩm đúc thô dạng thỏi không có đậu rót hoặc đậu ngót, có những khuyết tật bề mặt rõ ràng, thành phần hóa học của chúng không giống với gang thỏi, gang kính hoặc hợp kim fero.

(h) **Hạt**

Là những sản phẩm có dưới 90% tính theo trọng lượng lọt qua mắt sàng 1 mm và 90% trở lên tính theo trọng lượng lọt qua mắt sàng 5 mm.

(ij) **Bán thành phẩm**

Các sản phẩm đúc liên tục có mặt cắt đông đặc, đã hoặc chưa qua cán nóng thô; và

Các sản phẩm khác có mặt cắt đông đặc, chưa được gia công quá mức cán nóng thô hoặc được tạo hình bằng phương pháp rèn, kể cả phôi để tạo các sản phẩm dạng góc, khuôn hoặc hình.

Các sản phẩm này không ở dạng cuộn.

(k) **Các sản phẩm được cán phẳng**

Các sản phẩm cán có mặt cắt ngang đông đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông), không thích hợp như định nghĩa tại mục (ij) nêu trên ở dạng sa:

- Cuộn từ các lớp được chồng lên nhau liên tiếp, hoặc

- Đoạn thẳng, nếu chiều dày của nó dưới 4,75 mm thì chiều rộng tối thiểu phải gấp 10 lần chiều dày hoặc nếu chiều dày từ 4,75 mm trở lên thì chiều rộng phải trên 150 mm và tối thiểu phải gấp 2 lần chiều dày.

Các sản phẩm cán phẳng kể cả các sản phẩm đó với các hình nổi được tạo ra trực tiếp từ quá trình cán (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm được khoan, gấp nếp hoặc đánh bóng, với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

Các sản phẩm cán phẳng có hình dạng khác hình chữ nhật hoặc hình vuông, với mọi kích thước, được phân loại như các sản phẩm có chiều rộng 600 mm trở lên, nếu chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc các sản phẩm thuộc nhóm khác.

(l) **Thanh và que, cán nóng, ở dạng cuộn cuốn không đều**

Các sản phẩm cán nóng dạng cuộn cuốn không đều, có mặt cắt ngang đông đặc hình tròn, hình dẻ quạt, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, 2 cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm này có thể được khía răng cưa, gân, rãnh hoặc các dạng khác được tạo ra trong quá trình cán (tăng độ bền cho thanh và que).

(m) **Thanh và que khác**

Các sản phẩm không phù hợp với các định nghĩa tại mục (ij), (k) hoặc (l) ở trên hoặc định nghĩa về dây, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài hình dạng mặt cắt là hình tròn, hình dẻ quạt, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, 2 cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm này có thể:

- có khía răng cưa, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo ra trong quá trình cán (thanh và que gia cố);

- được xoắn sau khi cán.

(n) **Góc, khuôn và hình**

Các sản phẩm có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc chiều dài và không thích hợp với mọi định nghĩa về sản phẩm tại mục (ij), (k), (l) hoặc (m) ở trên hoặc định nghĩa về dây.

Chương 72 không kể đến các sản phẩm của nhóm 73.01 hoặc 73.02.

(o) **Dây**

Các sản phẩm được tạo hình nguội, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc chiều dài, khác với định nghĩa về sản phẩm được cán phẳng.

(p) **Thanh và que rỗng**

Thanh và que rỗng với mặt cắt ngang bất kỳ, thích hợp cho các mũi khoan, kích thước bên ngoài lớn nhất của mặt cắt trên 15 mm nhưng không quá 52 mm, và kích thước bên trong lớn nhất của mặt cắt không quá 1/2 kích thước bên ngoài lớn nhất. Thanh và que rỗng bằng sắt hoặc thép không đúng như định nghĩa này được phân loại vào nhóm 73.04.

2. Kim loại đen được phủ bằng kim loại đen khác được phân loại như những sản phẩm từ kim loại đen có trọng lượng trội hơn.

3. Các sản phẩm sắt hoặc thép thu được bằng phương pháp điện phân, bằng đúc áp lực hoặc nung kết được phân loại vào các nhóm của Chương này như các sản phẩm được cán nóng tương tự, theo hình dạng, thành phần và mô tả bề ngoài của chúng.

Chú giải phân nhóm

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Gang thỏi hợp kim**

Gang thỏi chứa 1 hoặc nhiều nguyên tố có phần trăm tính theo trọng lượng như sau:

- Crôm trên 0,2%

- Đồng trên 0,3%

- Nikel trên 0,3%

- Trên 0,1% của một trong các nguyên tố bất kỳ sau: nhôm, molypden, titan, vonfram, vanadi.

(b) **Thép không hợp kim dễ cắt gọt**

Thép không hợp kim chứa 1 hoặc nhiều nguyên tố sau có phần trăm tính theo trọng lượng như sau:

- Lưu huỳnh từ 0,08% trở lên

- Chì từ 0,1% trở lên

- Selen trên 0,05%

- Telu trên 0,01%

- Bismut trên 0,05%

(c) **Thép silic kỹ thuật điện**

Thép hợp kim có hàm lượng silic tối thiểu là 0,6% nhưng không quá 6% và chứa hàm lượng cacbon không quá 0,08% tính theo trọng lượng. Trong thành phần của chúng có thể chứa nhôm theo hàm lượng không quá 1% tính theo trọng lượng và chứa các nguyên tố khác theo một tỷ lệ hợp lý khiến cho chúng không mang đặc tính của thép hợp kim khác.

(d) **Thép gió**

Thép hợp kim chứa ít nhất 2 trong 3 nguyên tố molybden, vonfram và vanadi với hàm lượng tổng cộng từ 7% trở lên tính theo trọng lượng, carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng và crôm từ 3% đến 6% tính theo trọng lượng; có hoặc không có các nguyên tố khác.

(e) **Thép silic-mangan**

Thép hợp kim chứa các nguyên tố sau theo hàm lượng:

- Các bon không quá 0,7%,

- Mangan từ 0,5% đến 1,9%, và

- Silic từ 0,6% đến 2,3%, và các nguyên tố khác theo tỷ lệ hợp lý khiến cho thép này không mang đặc tính của thép hợp kim khác.

2. Khi phân loại các hợp kim fero trong các phân nhóm của nhóm 72.02 cần lưu ý các nguyên tắc sau:

Một hợp kim fero được coi như 2 nguyên tố và được phân loại vào phân nhóm thích hợp (nếu có) nếu chỉ 1 trong các nguyên tố của hợp kim vượt quá tỷ lệ phần trăm tối thiểu được nêu ở Chú giải 1 (c) của Chương này; tương tự, nó sẽ được coi như 3 hoặc 4 nguyên tố nếu 2 hoặc 3 nguyên tố của hợp kim vượt quá phần trăm tối thiểu trên.

Để áp dụng nguyên tắc này hàm lượng "mỗi nguyên tố khác" không được nói rõ trong Chú giải 1 (c) của Chương này phải trên 10% tính theo trọng lượng.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				Phân chương I	
				NGUYÊN LIỆU CHƯA QUA CHẾ BIẾN, CÁC SẢN PHẨM Ở DẠNG HẠT HOẶC DẠNG BỘT	
72.01				**Gang thỏi và gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác**	
7201	10	00	00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	0
7201	20	00	00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	0
7201	50	00	00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	0
72.02				**Hợp kim fero**	
				- Fero - mangan:	
7202	11	00	00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	5
7202	19	00	00	- - Loại khác	5
				- Fero - silic:	
7202	21	00	00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7202	29	00	00	- - Loại khác	5
7202	30	00	00	- Fero - silic - mangan	5
				- Fero - crom:	
7202	41	00	00	- - Có hàm lượng cácbon trên 4% tính theo trọng lượng	5
7202	49	00	00	- - Loại khác	0
7202	50	00	00	- Fero - silic - crom	0
7202	60	00	00	- Fero - niken	0
7202	70	00	00	- Fero - molipđen	0
7202	80	00	00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0
				- Loại khác:	
7202	91	00	00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	0
7202	92	00	00	- - Fero - vanadi	0
7202	93	00	00	- - Fero - niobi	0
7202	99	00	00	- - Loại khác	0
72.03				**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ sạch tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự**	
7203	10	00	00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0
7203	90	00	00	- Loại khác	0
72.04				**Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc sắt hoặc thép phế liệu nấu lại.**	
7204	10	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang	0
				- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:	
7204	21	00	00	- - Bằng thép không gỉ	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7204	29	00	00	- - Loại khác	0
7204	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0
				- Phế liệu và mảnh vụn khác:	
7204	41	00	00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0
7204	49	00	00	- - Loại khác	0
7204	50	00	00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	0
72.05				**Hạt và bột của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép**	
7205	10	00	00	- Hạt	0
				- Bột:	
7205	21	00	00	- - Của thép hợp kim	0
7205	29	00	00	- - Loại khác	0
				Phân chương II	
				SẮT VÀ THÉP KHÔNG HỢP KIM	
72.06				**Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03)**	
7206	10			- Dạng thỏi đúc:	
7206	10	10	00	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% tính theo trọng lượng trở lên	1
7206	10	90	00	- - Loại khác	1
7206	90	00	00	- Loại khác	1
72.07				**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
7207	11	00	00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	7
7207	12			- - Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	
7207	12	10	00	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0
7207	12	90	00	- - - Loại khác	7
7207	19	00	00	- - Loại khác	7
7207	20			- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:	
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7207	20	11	00	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0
7207	20	19		- - - Loại khác:	
7207	20	19	10	- - - - Sắt hoặc thép dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm bằng sắt hoặc thép (kể cả loại tráng thiếc)	0
7207	20	19	90	- - - - Loại khác	7
				- - Loại khác:	
7207	20	91	00	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0
7207	20	99		- - - Loại khác:	
7207	20	99	10	- - - - Sắt hoặc thép dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm bằng sắt hoặc thép (kể cả loại tráng thiếc)	0
7207	20	99	90	- - - - Loại khác	7
72.08				**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7208	10	00	00	- Dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	0
				- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:	
7208	25			- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên:	
7208	25	10	00	- - - Dạng cuộn để cán lại	0
7208	25	90	00	- - - Loại khác	0
7208	26	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7208	27	00	00	- - Chiều dày dưới 3mm	0
				- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:	
7208	36	00	00	- - Chiều dày trên 10 mm	0
7208	37	00	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0
7208	38	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7208	39	00	00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0
7208	40	00	00	- Dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	0
				- Loại khác, dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:	
7208	51	00	00	- - Chiều dày trên 10 mm	0
7208	52	00	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0
7208	53	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7208	54	00	00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0
7208	90	00	00	- Loại khác	0
72.09				**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209	15	00	00	- - Có chiều dày từ 3mm trở lên	7
7209	16	00	00	- - Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	7
7209	17	00	00	- - Có chiều dày từ 0,5mm đến 1mm	7
7209	18			- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	
7209	18	10	00	- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	0
7209	18	20	00	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	7
7209	18	90	00	- - - Loại khác	7
				- Ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209	25	00	00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	7
7209	26	00	00	- - Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	7
7209	27	00	00	- - Có chiều dày từ 0,5mm đến 1mm	7
7209	28			- - Có chiều dày dưới 0,5mm:	
7209	28	10	00	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	7
7209	28	90	00	- - - Loại khác	7
7209	90			- Loại khác:	
7209	90	10	00	- - Hình lượn sóng	7
7209	90	90	00	- - Loại khác	7
72.10				**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng**	
				- Được mạ hoặc tráng thiếc:	
7210	11			- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:	
7210	11	10	00	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7210	11	90	00	- - - Loại khác	5
7210	12			- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	
7210	12	10	00	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	5
7210	12	90	00	- - - Loại khác	5
7210	20			- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:	
7210	20	10	00	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0
7210	20	90	00	- - Loại khác	0
7210	30			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	
7210	30	10		- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:	
7210	30	10	10	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210	30	10	90	- - - Loại khác	5
7210	30	90		- - Loại khác:	
7210	30	90	10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6 % trở lên tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210	30	90	90	- - - Loại khác	5
				- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7210	41			- - Hình lượn sóng:	
7210	41	10	00	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	15
7210	41	20	00	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10
7210	41	90	00	- - - Loại khác	10
7210	49			- - Loại khác:	
7210	49	10		- - - Chiều dày không quá 1,2 mm:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7210	49	10	10	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	0
7210	49	10	90	- - - - Loại khác	15
7210	49	20	00	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10
7210	49	90	00	- - - Loại khác	10
7210	50	00	00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	5
				- Được mạ hoặc tráng nhôm:	
7210	61			- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm:	
7210	61	10		- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:	
7210	61	10	10	- - - - Loại chiều dày không quá 1,2 mm	15
7210	61	10	90	- - - - Loại khác	10
7210	61	90		- - - Loại khác:	
7210	61	90	10	- - - - Loại chiều dày không quá 1,2 mm	15
7210	61	90	90	- - - - Loại khác	10
7210	69			- - Loại khác:	
7210	69	10		- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:	
7210	69	10	10	- - - - Loại chiều dày không quá 1,2 mm	15
7210	69	10	90	- - - - Loại khác	10
7210	69	90		- - - Loại khác:	
7210	69	90	10	- - - - Loại chiều dày không quá 1,2 mm	15
7210	69	90	90	- - - - Loại khác	10
7210	70			- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	
7210	70	10		- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:	
7210	70	10	10	- - - Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 8415, 8418 và 8450	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7210	70	10	90	- - - Loại khác	5
7210	70	90		- - Loại khác:	
7210	70	90	10	- - - Tôn SS400, SS440	0
7210	70	90	90	- - - Loại khác	5
7210	90			- Loại khác:	
7210	90	10	00	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:	5
7210	***90***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	*7*
72.11				**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng**	
				- Không được gia công quá mức cán nóng:	
7211	13			- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:	
7211	13	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 150 mm nhưng không quá 400 mm	0
7211	13	20	00	- - - Hình lượn sóng, hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0
7211	13	90	00	- - - Loại khác	0
7211	14			- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	
7211	14	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7211	14	20	00	- - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0
7211	14	90	00	- - - Loại khác	0
7211	19			- - Loại khác:	
7211	19	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7211	19	20	00	- - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	5
7211	19	30	00	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0
7211	19	90	00	- - - Loại khác	0
				- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7211	23			- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
7211	23	10	00	- - - Dạng lượn sóng	5
7211	23	20	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7211	23	30	00	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	5
7211	23	90	00	- - - Loại khác	5
7211	29			- - Loại khác:	
7211	29	10	00	- - - Dạng lượn sóng	5
7211	29	20	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7211	29	30	00	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	5
7211	29	90	00	- - - Loại khác	5
7211	90			- Loại khác:	
7211	90	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7211	90	20	00	- - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	5
7211	90	30	00	- - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	5
7211	90	90	00	- - Loại khác	5
72.12				**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7212	10			- Được mạ hoặc tráng thiếc:	
7212	10	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7212	10	90	00	- - Loại khác	5
7212	20			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	
7212	20	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7212	20	20	00	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5
7212	20	90	00	- - Loại khác	5
7212	30			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7212	30	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7212	30	20	00	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10
7212	30	90		- - Loại khác:	
7212	30	90	10	- - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	0
7212	30	90	90	- - - Loại khác	10
7212	40			- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	
7212	40	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7212	40	20	00	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5
7212	40	90	00	- - Loại khác	5
7212	50			- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:	
7212	50	10		- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm:	
7212	50	10	10	- - - Mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm	10
7212	50	10	90	- - - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7212	50	20		- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:	
7212	50	20	10	- - - Mạ hoặc tráng nhôm, kẽm	10
7212	50	20	90	- - - Loại khác	0
7212	50	90		- - Loại khác:	
7212	50	90	10	- - - Mạ hoặc tráng nhôm, kẽm	10
7212	50	90	90	- - - Loại khác	0
7212	60			- Được dát phủ:	
7212	60	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7212	60	20	00	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0
7212	60	90	00	- - Loại khác	0
72.13				**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng**	
7213	10	00	00	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	15
7213	20	00	00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0
				- Loại khác:	
7213	91	00		- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:	
7213	91	00	10	- - - Loại để làm que hàn	5
7213	91	00	20	- - - Thép cốt bê tông	15
7213	91	00	90	- - - Loại khác	0
7213	99	00		- - Loại khác:	
7213	99	00	10	- - - Loại để làm que hàn	5
7213	99	00	20	- - - Thép cốt bê tông	15

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7213	99	00	90	- - - Loại khác	0
72.14				**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán**	
7214	10			- Đã qua rèn:	
				- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7214	10	11		- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214	10	11	10	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214	10	11	90	- - - - Loại khác	0
7214	10	19		- - - Loại khác:	
7214	10	19	10	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214	10	19	90	- - - - Loại khác	0
				- - Loại khác:	
7214	10	21		- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214	10	21	10	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214	10	21	90	- - - - Loại khác	0
7214	10	29		- - - Loại khác:	
7214	10	29	10	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214	10	29	90	- - - - Loại khác	0
7214	20			- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:	
				- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7214	20	11		- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214	20	11	10	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214	20	11	90	- - - - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7214	20	19		- - - Loại khác:	
7214	20	19	10	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214	20	19	90	- - - - Loại khác	0
				- - Loại khác:	
7214	20	21		- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214	20	21	10	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214	20	21	90	- - - - Loại khác	0
7214	20	29		- - - Loại khác:	
7214	20	29	10	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214	20	29	90	- - - - Loại khác	0
7214	30	00	00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0
				- Loại khác:	
7214	91			- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	
7214	91	10		- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7214	91	10	10	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214	91	10	90	- - - - Loại khác	0
7214	91	20		- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7214	91	20	10	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214	91	20	90	- - - - Loại khác	0
7214	99			- - Loại khác:	
7214	99	10		- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn:	
7214	99	10	10	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214	99	10	90	- - - - Loại khác	0
7214	99	90		- - - Loại khác:	
7214	99	90	10	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214	99	90	90	- - - - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
72.15				**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác**	
7215	10	00	00	- Bằng thép dễ cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	0
7215	50			- Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7215	50	10		- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn :	
7215	50	10	10	- - - Thép cốt bê tông	15
7215	50	10	90	- - - Loại khác	0
7215	50	90		- - Loại khác:	
7215	50	90	10	- - - Thép cốt bê tông	15
7215	50	90	90	- - - Loại khác	0
7215	90	00		- Loại khác:	
7215	90	00	10	- - Thép cốt bê tông	15
7215	90	00	90	- - Loại khác	0
72.16				**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình**	
7216	10	00	00	- Hình chữ U, I hoặc H không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	10
				- Hình chữ L hoặc chữ T, không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:	
7216	21	00	00	- - Hình chữ L	10
7216	22	00	00	- - Hình chữ T	10
				- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7216	31	00	00	- - Hình chữ U	10, *
7216	32	00	00	- - Hình chữ I	10, *
7216	33	00	00	- - Hình chữ H	10
7216	40	00	00	- Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80mm trở lên	10
7216	50			- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
7216	50	10	00	- - Có chiều cao dưới 80 mm	10
7216	50	90	00	- - Loại khác	10
				- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7216	61	00	00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	10
7216	69	00	00	- - Loại khác	10
				- Loại khác:	
7216	91	00	00	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	10
7216	99	00	00	- - Loại khác	10
72.17				**Dây sắt hoặc thép không hợp kim**	
7217	10			- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	
7217	10	10	00	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	15
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7217	10	22	00	- - - Dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	0
7217	10	29	00	- - - Loại khác	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7217	10	31	00	- - - Dây thép làm nan hoa; dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	0
7217	10	39	00	- - - Loại khác	5
7217	20			- Được mạ hoặc tráng kẽm:	
7217	20	10	00	- - Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10
7217	20	20	00	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng	5
				- - Có chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:	
7217	20	91	00	- - - Dây thép carbon cao để làm lõi cáp nhôm dẫn điện chịu lực (ACSR)	0
7217	20	99	00	- - - Loại khác	5
7217	30			- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:	
7217	30	10	00	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10
7217	30	20	00	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng	5
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7217	30	31	00	- - - Dây thép carbon cao phủ hợp kim đồng loại dùng để làm tanh lốp (dây tanh)	0
7217	30	39	00	- - - Loại khác	5
7217	90	90		- Loại khác:	
7217	90	90	10	- - Loại có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10
7217	90	90	90	- - Loại khác	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				Phân chương III	
				THÉP KHÔNG GỈ	
72.18				**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm thép không gỉ**	
7218	10	00	00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0
				- Loại khác:	
7218	91	00	00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	0
7218	99	00	00	- - Loại khác	0
72.19				**Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**	
				- Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	
7219	11	00	00	- - Chiều dày trên 10 mm	0
7219	12	00	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0
7219	13	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7219	14	00	00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0
				- Không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
7219	21	00	00	- - Chiều dày trên 10 mm	0
7219	22	00	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0
7219	23	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7219	24	00	00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0
				- Không gia công quá mức cán nguội:	
7219	31	00	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0
7219	32	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7219	33	00	00	- - Chiều dày ***trên*** 1mm đến dưới 3 mm	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7219	34	00	00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	0
7219	35	00	00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	0
7219	90			- Loại khác:	
7219	90	10	00	- - Chiều dày từ 1,5 mm đến dưới 125 mm có hình dập nổi được tạo ra từ quá trình cán, hoặc dập, tạo sóng hoặc đánh bóng	0
7219	90	20	00	- - Chiều dày dưới 1,5 mm không có hình dập nổi được tạo ra từ quá trình cán, hoặc dập, tạo sóng hoặc đánh bóng	0
7219	90	90	00	- - Loại khác	0
72.20				**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**	
				- Không gia công quá mức cán nóng:	
7220	11			- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	
7220	11	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7220	11	90	00	- - - Loại khác	0
7220	12			- - Chiều dày dưới 4,75 mm:	
7220	12	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7220	12	90	00	- - - Loại khác	0
7220	20			- Không gia công quá mức cán nguội:	
7220	20	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7220	20	90	00	- - Loại khác	0
7220	90			- Loại khác:	
7220	90	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7220	90	90	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7221	**00**	**00**	**00**	**Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều**	0
72.22				**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác**	
				- Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
7222	11	00	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7222	19	00	00	- - Loại khác	0
7222	20			- Dạng thanh và que, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7222	20	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7222	20	90	00	- - Loại khác	0
7222	30			- Các thanh và que khác:	
7222	30	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7222	30	90	00	- - Loại khác	0
7222	40	00	00	- Các dạng góc, khuôn và hình	0
72.23				**Dây thép không gỉ**	
7223	00	10	00	- Có kích thước mặt cắt ngang trên 13 mm	0
7223	00	90	00	- Loại khác	10
				Phân chương IV	
				THÉP HỢP KIM KHÁC; CÁC DẠNG THANH, QUE RỖNG BẰNG THÉP HỢP KIM HOẶC KHÔNG HỢP KIM	
72.24				**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7224	10	00	00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0
7224	90	00	00	- Loại khác	0
72.25				**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**	
				- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	
7225	11	00	00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	0, *
7225	19	00	00	- - Loại khác	0, *
7225	30	00	00	- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn	0, *
7225	40	00	00	- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn	0, *
7225	50	00	00	- Loại khác, không được gia công quá mức cán nguội	0, *
				- Loại khác:	
7225	91	00	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	0, *
7225	92	00	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	0, *
7225	99	00	00	- - Loại khác	0, *
72.26				**Thép hợp kim khác được cán mỏng, có chiều rộng dưới 600 mm**	
				- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	
7226	11			- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:	
7226	11	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0, *
7226	11	90	00	- - - Loại khác	0, *
7226	19			- - Loại khác:	
7226	19	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0, *

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7226	19	90	00	- - - Loại khác	0, *
7226	20			- Bằng thép gió:	
7226	20	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0, *
7226	20	90	00	- - - Loại khác	0, *
				- Loại khác:	
7226	91			- - Không được gia công quá mức cán nóng:	
7226	91	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0, *
7226	91	90	00	- - - Loại khác	0, *
7226	92			- - Không gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7226	92	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0, *
7226	92	90	00	- - - Loại khác	0, *
7226	99			- - Loại khác:	
7226	99	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0, *
7226	99	90	00	- - - Loại khác	0, *
72.27				**Các dạng thanh và que thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều**	
7227	10	00	00	- Bằng thép gió	0, *
7227	20	00	00	- Bằng thép mangan - silic	0, *
7227	90	00		- Loại khác:	
7227	90	00	10	- - Thép cốt bê tông	10
7227	90	00	90	- - Loại khác	0, *
72.28				**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn, hình bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7228	10			- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:	
7228	10	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0, *
7228	10	90	00	- - Loại khác	0, *
7228	20			- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic - mangan:	
7228	20	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0, *
7228	20	90	00	- - Loại khác	0, *
7228	30			- Dạng thanh và que khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:	
7228	30	10		- - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7228	30	10	10	- - - Thép cốt bê tông	10
7228	30	10	90	- - - Loại khác	0, *
7228	30	90		- - Loại khác:	
7228	30	90	10	- - - Thép cốt bê tông	10
7228	30	90	90	- - - Loại khác	0, *
7228	40			- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức rèn:	
7228	40	10		- - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7228	40	10	10	- - - Thép cốt bê tông	10
7228	40	10	90	- - - Loại khác	0, *
7228	40	90		- - Loại khác:	
7228	40	90	10	- - - Thép cốt bê tông	10
7228	40	90	90	- - - Loại khác	0, *
7228	50			- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7228	50	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0, *
7228	50	90	00	- - Loại khác	0, *
7228	60			- Các loại thanh và que khác:	
7228	60	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0, *
7228	60	90	00	- - Loại khác	0, *
7228	70	00	00	- Các dạng góc, khuôn và hình	0, *

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7228	80			- Thanh và que rỗng:	
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7228	80	11	00	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0, *
7228	80	19	00	- - - Loại khác	0, *
7228	80	90	00	- - Loại khác	0, *
72.29				**Dây thép hợp kim khác**	
7229	20	00	00	- Bằng thép silic - mangan	0
7229	90	00	00	- Loại khác	0

Chương 73
CÁC SẢN PHẨM BẰNG SẮT HOẶC THÉP

Chú giải

1. Trong Chương này khái niệm "gang đúc" áp dụng cho các sản phẩm thu được từ quá trình đúc trong đó hàm lượng sắt tính theo trọng lượng lớn hơn hàm lượng của từng nguyên tố khác và thành phần hóa học của nó khác với thành phần hóa học của thép theo định nghĩa của Chú giải 1(d) Chương 72.

2. Chương này từ "dây" là các loại sản phẩm được tạo hình nóng hoặc nguội, có hình dạng mặt cắt ngang bất kỳ với kích thước không vượt quá 16 mm.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
73.01				**Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép đã hoặc chưa được khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép bằng các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép ở dạng góc, khuôn và các dạng hình đã được hàn**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7301	10	00	00	- Cọc cừ	0
7301	20	00	00	- Dạng góc, khuôn và hình	5
73.02				**Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray**	
7302	10	00	00	- Ray	0
7302	30	00	00	- Lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối khác	0
7302	40	00	00	- Thanh nối ray và tấm đệm ray (tà vẹt dọc)	0
7302	90			- Loại khác:	
7302	90	10	00	- - Tà vẹt (dầm ngang)	0
7302	90	90	00	- - Loại khác	0
73.03				**Các loại ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng bằng gang đúc**	
7303	00	10	00	- Các loại ống và ống dẫn	10
7303	00	90	00	- Loại khác	3
73.04				**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép**	
				- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7304	11	00	00	- - Bằng thép không gỉ	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7304	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7304	22	00	00	- - Ống khoan bằng thép không gỉ	0
7304	23	00	00	- - Ống khoan khác	0
7304	24	00	00	- - Loại khác, bằng thép không gỉ	0
7304	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
7304	31			- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	
7304	31	10	00	- - - Cần khoan và ống chống có ren và ống nối ren dùng để khoan	5
7304	31	90		- - - Loại khác:	
7304	31	90	10	- - - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304	31	90	20	- - - - Ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	0
7304	31	90	30	- - - - Có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10
7304	31	90	90	- - - - Loại khác	5
7304	39	00		- - Loại khác:	
7304	39	00	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304	39	00	20	- - - Ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	0
7304	39	00	30	- - - Có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10
7304	39	00	90	- - - Loại khác	5
				- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
7304	41	00		- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	
7304	41	00	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7304	41	00	90	- - - Loại khác	0
7304	49	00		- - Loại khác:	
7304	49	00	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304	49	00	90	- - - Loại khác	0
				- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	
7304	51			- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	
7304	51	10	00	- - - Cần khoan và ống chống có ren và ống nối ren dùng để khoan	0
7304	51	90		- - - Loại khác:	
7304	51	90	10	- - - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304	51	90	90	- - - - Loại khác	0
7304	59	00		- - Loại khác:	
7304	59	00	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304	59	00	90	- - - Loại khác	0
7304	90	00		- Loại khác:	
7304	90	00	10	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304	90	00	20	- - Ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	0
7304	90	00	30	- - Có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10
7304	90	00	90	- - Loại khác	5
73.05				**Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm**	
				- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7305	11	00	00	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7305	12	00	00	- - Loại khác hàn theo chiều dọc	5
7305	19	00	00	- - Loại khác	10
7305	20	00	00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	5
				- Loại khác, được hàn:	
7305	31			- - Hàn theo chiều dọc:	
7305	31	10	00	- - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	5
7305	31	90	00	- - - Loại khác	5
7305	39	00		- - Loại khác:	
7305	39	00	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	5
7305	39	00	90	- - - Loại khác	10
7305	90	00	00	- Loại khác	5
73.06				**Các loại ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)**	
				- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7306	11	00	00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	5
7306	19	00	00	- - Loại khác	5
				- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7306	21	00	00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	5
7306	29	00	00	- - Loại khác	5
7306	30			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
7306	30	10	00	- - Ống dùng cho nồi hơi	10
7306	30	20	00	- - Ống thép vách đơn hoặc kép, được mạ đồng, tráng nhựa flo hóa hoặc phủ kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7306	30	30	00	- - Ống được bọc vỏ (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm	10
7306	30	90		- - Loại khác:	
7306	30	90	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	5
7306	30	90	90	- - - Loại khác	10
7306	40			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
7306	40	10	00	- - Ống dùng cho nồi hơi	7
7306	40	20	00	- - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm	7
7306	40	30	00	- - Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo trọng lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm	7
7306	40	90	00	- - Loại khác	7
7306	50			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	
7306	50	10	00	- - Ống dùng cho nồi hơi	5
7306	50	90	00	- - Loại khác	5
				- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	
7306	61	00	00	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	5
7306	69	00	00	- - Loại khác	5
7306	90			- Loại khác:	
7306	90	10	00	- - Ống và ống dẫn vách kép hàn nối hai lớp	10
7306	90	90		- - Loại khác:	
7306	90	90	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	5
7306	90	90	90	- - - Loại khác	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
73.07				**Các loại ống nối (phụ kiện ghép nối) cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép**	
				- Phụ kiện dạng đúc:	
7307	11	00	00	- - Bằng gang không dẻo	5
7307	19	00	00	- - Loại khác	5
				- Loại khác, bằng thép không gỉ:	
7307	21	00	00	- - Loại có mép bích để ghép nối	5
7307	22	00	00	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối	5
7307	23	00	00	- - Loại hàn giáp mối	5
7307	29	00	00	- - Loại khác	5
				- Loại khác:	
7307	91	00	00	- - Loại có mép bích để ghép nối	5
7307	92	00	00	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối	5
7307	93	00	00	- - Loại hàn giáp mối	5
7307	99	00	00	- - Loại khác	5
73.08				**Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu, nhịp cầu, cửa cống, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự đã được gia công để dùng làm cấu kiện xây dựng, bằng sắt hoặc thép**	
7308	10			- Cầu và nhịp cầu:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7308	10	10	00	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0
7308	10	90	00	- - Loại khác	0
7308	20			- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):	
				- - Tháp:	
7308	20	11	00	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0
7308	20	19	00	- - - Loại khác	0
				- - Cột lưới (kết cấu giàn):	
7308	20	21	00	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	5
7308	20	29	00	- - - Loại khác	5
7308	30	00	00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	10
7308	40			- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:	
7308	40	10	00	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0
7308	40	90		- - Loại khác:	
7308	40	90	10	- - - Thép chống lò	3
7308	40	90	90	- - - Loại khác	0
7308	90			- Loại khác:	
7308	90	20	00	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	10
7308	90	30	00	- - Tấm mạ kẽm, đã được uốn cong hoặc làm lượn sóng dùng để lắp ráp với các đường ống và đường dẫn ngầm	10
7308	90	40	00	- - Bộ phận của ống hoặc đường ống, đường hầm làm bằng các tấm sắt hoặc thép tạo sóng (tạo múi), uốn cong và định hình	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7308	90	50	00	- - Ray dùng cho tàu thuyền	10
7308	90	90		- - Loại khác:	
7308	90	90	10	- - - Cấu kiện được tổ hợp từ các thanh thép hình, mạ kẽm và liên kết bằng bu lông, chưa lắp ráp, dùng cho lưới truyền tải điện	10
7308	90	90	90	- - - Loại khác	10
7309	**00**	**00**	**00**	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	5, *
73.10				**Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	
7310	10	00	00	- Có dung tích từ 50 lít trở lên	10
				- Có dung tích dưới 50 lít:	
7310	21			- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):	
7310	21	10	00	- - - Có dung tích dưới 1 lít	12
7310	21	90	00	- - - Loại khác	10
7310	29			- - Loại khác:	
7310	29	10	00	- - - Có dung tích dưới 1 lít	15
7310	29	90	00	- - - Loại khác	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
73.11				**Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng sắt hoặc thép**	
				- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền, trừ loại chứa khí gas hóa lỏng (LPG):	
7311	00	11	00	- - Có dung tích dưới 30 lít	17
7311	00	19		- - Loại khác:	
7311	00	19	10	- - - Có dung tích từ 30 lít đến dưới 110 lít	5
7311	00	19	90	- - - Loại khác	0
				- Loại khác:	
7311	00	91	00	- - Có dung tích dưới 30 lít	17
7311	00	99		- - Loại khác:	
7311	00	99	10	- - - Có dung tích từ 30 lít đến dưới 110 lít	5
7311	00	99	90	- - - Loại khác	0
73.12				**Dây bện tao, dây thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện**	
7312	10			- Dây bện tao, dây thừng và cáp:	
7312	10	10	00	- - Cuộn dây bện tao kiểu cài khóa, dây tao dẹt và dây bện thừng không xoay	5
7312	10	20	00	- - Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3mm	5
7312	10	40	00	- - Dây bện tao có đường kính dưới 3mm	5
7312	10	90		- - Loại khác:	
7312	10	90	10	- - - Cáp thép dự ứng lực	3
7312	10	90	90	- - - Loại khác	5
7312	90	00	00	- Loại khác	5
7313	**00**	**00**	**00**	**Dây sắt hoặc thép gai; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không, dây đôi xoắn dùng làm hàng rào bằng sắt hoặc thép**	30

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
73.14				**Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới (expanded metal)**	
				- Tấm đan:	
7314	12	00	00	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	0
7314	14	00	00	- - Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	0
7314	19			- - Loại khác:	
7314	19	10	00	- - - Loại đai liền dùng cho máy móc, trừ thép không gỉ	10
7314	19	90	00	- - - Loại khác	10
7314	***20***	***00***	***00***	***- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm^2 trở lên***	***15***
				- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:	
7314	31	00	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	20
7314	39	00	00	- - Loại khác	20
				- Tấm đan, phên, lưới và rào khác:	
7314	41	00	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	30
7314	42	00	00	- - Được tráng plastic	30
7314	49	00	00	- - Loại khác	30
7314	50	00	00	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới (expanded metal)	20
73.15				**Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:	
7315	11			- - Xích con lăn:	
				- - - Bằng thép mềm:	
7315	***11***	***11***	***00***	***- - - - Xích xe đạp***	***38***
7315	***11***	***12***	***00***	***- - - - Xích xe môtô***	***38***
7315	11	19	00	- - - - Loại khác	0
				- - - Loại khác:	
7315	***11***	***21***	***00***	***- - - - Xích xe đạp***	***38***
7315	***11***	***22***	***00***	***- - - - Xích xe môtô***	***38***
7315	11	23	00	- - - - Xích truyền khác có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	0
7315	11	29	00	- - - - Loại khác	0
7315	12	00	00	- - Loại xích khác	0
7315	19			- - Các bộ phận:	
				- - - Bằng thép mềm:	
7315	***19***	***11***	***00***	***- - - - Xích xe đạp***	***30***
7315	***19***	***12***	***00***	***- - - - Xích xe môtô***	***30***
7315	19	19	00	- - - - Loại khác	0
				- - - Loại khác:	
7315	***19***	***91***	***00***	***- - - - Xích xe đạp***	***30***
7315	***19***	***92***	***00***	***- - - - Xích xe môtô***	***30***
7315	19	99	00	- - - - Loại khác	0
7315	20			- Xích trượt:	
7315	20	10	00	- - Bằng thép mềm	0
7315	20	90	00	- - Loại khác	0
				- Xích khác:	
7315	81			- - Nối bằng chốt có ren hai đầu:	
7315	81	10	00	- - - Bằng thép mềm	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7315	81	90	00	- - - Loại khác	0
7315	82			- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn:	
7315	82	10	00	- - - Bằng thép mềm	0
7315	82	90	00	- - - Loại khác	0
7315	89			- - Loại khác:	
				- - - Bằng thép mềm:	
7315	89	11	00	- - - - Xích xe đạp	30
7315	89	12	00	- - - - Xích xe môtô	30
7315	89	19	00	- - - - Loại khác	0
				- - - Loại khác:	
7315	89	21	00	- - - - Xích xe đạp	30
7315	89	22	00	- - - - Xích xe môtô	30
7315	89	29	00	- - - - Loại khác	0
7315	90			- Các bộ phận khác:	
7315	90	10		- - Bằng thép mềm:	
7315	***90***	***10***	***10***	***- - - Của xích xe đạp và xích môtô***	***30***
7315	90	10	90	- - - Loại khác	0
7315	90	90		- - Loại khác:	
7315	***90***	***90***	***10***	***- - - Của xích xe đạp và xích môtô***	***30***
7315	90	90	90	- - - Loại khác	0
7316	**00**	**00**	**00**	**Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép**	3
73.17				**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim rập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7317	00	10	00	- Đinh dây	20
7317	00	20	00	- Ghim dập	20
7317	00	90	00	- Loại khác	20
73.18				**Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm vênh) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép**	
				- Các sản phẩm đã ren:	
7318	***11***	***00***	***00***	***- - Vít đầu vuông***	***5***
7318	12			- - Vít gỗ khác:	
7318	12	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	12	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ôtô	10
7318	12	10	90	- - - - Loại khác	10
7318	12	90		- - - Loại khác:	
7318	12	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ôtô	10
7318	12	90	90	- - - - Loại khác	10
7318	13			- - Đinh móc và đinh vòng:	
7318	13	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	13	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ôtô	10
7318	13	10	90	- - - - Loại khác	10
7318	13	90		- - - Loại khác:	
7318	13	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ôtô	10
7318	13	90	90	- - - - Loại khác	10
7318	14			- - Vít tự hãm:	
7318	14	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	14	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ôtô	10
7318	14	10	90	- - - - Loại khác	10
7318	14	90		- - - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7318	14	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ôtô	10
7318	14	90	90	- - - - Loại khác	10
7318	15			- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm:	
				- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	15	11		- - - - Vít cho kim loại:	
7318	15	11	10	- - - - - Loại sử dụng cho ôtô	10
7318	15	11	90	- - - - - Loại khác	10
7318	15	12		- - - - Bu lông cho kim loại, có hoặc không có đai ốc:	
7318	15	12	10	- - - - - Loại sử dụng cho ôtô	10
7318	15	12	90	- - - - - Loại khác	10
7318	15	19		- - - - Loại khác:	
7318	15	19	10	- - - - - Loại sử dụng cho ôtô	10
7318	15	19	90	- - - - - Loại khác	10
				- - - Loại khác:	
7318	15	91		- - - - Vít cho kim loại:	
7318	15	91	10	- - - - - Loại sử dụng cho ôtô	10
7318	15	91	90	- - - - - Loại khác	10, *
7318	15	92		- - - - Bu lông cho kim loại, có hoặc không có đai ốc:	
7318	***15***	***92***	***10***	***- - - - - Loại sử dụng cho ôtô***	***10***
7318	15	92	90	- - - - - Loại khác	10
7318	15	99		- - - - Loại khác:	
7318	15	99	10	- - - - - Loại sử dụng cho ôtô	10
7318	15	99	90	- - - - - Loại khác	10
7318	16			- - Đai ốc:	
7318	16	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	16	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ôtô	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7318	16	10	90	- - - - Loại khác	10
7318	16	90		- - - Loại khác:	
7318	16	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ôtô	10
7318	16	90	90	- - - - Loại khác	10
7318	19			- - Loại khác:	
7318	19	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	19	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ôtô	10
7318	19	10	90	- - - - Loại khác	10
7318	19	90		- - - Loại khác:	
7318	19	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ôtô	10
7318	19	90	90	- - - - Loại khác	10
				- Các sản phẩm không có ren:	
7318	21			- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác:	
7318	21	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	21	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ôtô	10
7318	21	10	90	- - - - Loại khác	10
7318	21	90		- - - Loại khác:	
7318	21	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ôtô	10
7318	21	90	90	- - - - Loại khác	10
7318	22			- - Vòng đệm khác:	
7318	22	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	22	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ôtô	10
7318	22	10	90	- - - - Loại khác	10
7318	22	90		- - - Loại khác:	
7318	22	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ôtô	10
7318	22	90	90	- - - - Loại khác	10
7318	23			- - Đinh tán:	
7318	23	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	23	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ôtô	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7318	23	10	90	- - - - Loại khác	10
7318	23	90		- - - Loại khác:	
7318	23	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ôtô	10
7318	23	90	90	- - - - Loại khác	10
7318	24			- - Chốt hãm và chốt định vị:	
7318	24	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	24	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ôtô	10
7318	24	10	90	- - - - Loại khác	10
7318	24	90		- - - Loại khác:	
7318	24	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ôtô	10
7318	24	90	90	- - - - Loại khác	10, *
7318	29			- - Loại khác:	
7318	29	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	29	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ôtô	10
7318	29	10	90	- - - - Loại khác	10
7318	29	90		- - - Loại khác:	
7318	29	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ôtô	10
7318	29	90	90	- - - - Loại khác	10
73.19				**Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác**	
7319	20	00	00	- Kim băng	30
7319	30	00	00	- Các loại kim khác	30
7319	90	00	00	- Loại khác	30
73.20				**Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép**	
7320	10			- Lò xo lá và các lá lò xo:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7320	10	10	00	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc máy dọn đất	3
7320	10	90	00	- - Loại khác	3, *
7320	20			- Lò xo cuộn:	
7320	20	10	00	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc máy dọn đất	3
7320	20	90	00	- - Loại khác	3, *
7320	90			- Loại khác:	
7320	90	10	00	- - Dùng cho xe có động cơ	3
7320	90	90	00	- - Loại khác	3
73.21				**Bếp lò, vỉ lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép**	
				- Dụng cụ nấu và lò hâm nóng dạng tấm:	
7321	***11***	***00***	***00***	***- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác***	***15***
7321	***12***	***00***	***00***	***- - Loại dùng nhiên liệu lỏng***	***22***
7321	***19***	***00***	***00***	***- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn***	***15***
				- Dụng cụ khác:	
7321	***81***	***00***	***00***	***- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác***	***15***
7321	***82***	***00***	***00***	***- - Loại dùng nhiên liệu lỏng***	***26***
7321	***89***	***00***	***00***	***- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn***	***15***
7321	90			- Bộ phận:	
7321	90	10	00	- - Của buồng đốt dùng cho lò đốt bằng dầu hỏa	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7321	90	90	00	- - Loại khác	10
73.22				**Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của nó, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hòa) không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**	
				- Lò sưởi và bộ phận của chúng:	
7322	11	00	00	- - Bằng gang	27
7322	19	00	00	- - Loại khác	30
7322	90	00	00	- Loại khác	17, *
73.23				**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, các loại gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép**	
7323	10	00	00	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	25
				- Loại khác:	
7323	91			- - Bằng gang, chưa tráng men:	
7323	91	10	00	- - - Đồ dùng nhà bếp	30
7323	91	90	00	- - - Loại khác	30
7323	92	00	00	- - Bằng gang, đã tráng men	30
7323	93			- - Bằng thép không gỉ:	
7323	93	10	00	- - - Đồ dùng nhà bếp	30

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7323	93	90	00	- - - Loại khác	30
7323	94	00	00	- - Bằng sắt (trừ gang) hoặc thép, đã tráng men	30
7323	99			- - Loại khác:	
7323	99	10	00	- - - Đồ dùng nhà bếp	20
7323	99	90	00	- - - Loại khác	20
73.24				**Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép**	
7324	10	00	00	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ	20
				- Bồn tắm:	
7324	21	00	00	- - Bằng gang, đã hoặc chưa được tráng men	32
7324	29	00	00	- - Loại khác	32
7324	90			- Loại khác, kể cả các bộ phận:	
7324	90	10	00	- - Dùng cho bệ xí hoặc bệ tiểu giật nước (loại cố định)	20
7324	90	20	00	- - Bô, lọ đựng nước tiểu (loại có thể di chuyển) và chậu đựng nước tiểu để trong phòng	20
7324	90	90	00	- - Loại khác	20
73.25				**Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép**	
7325	10			- Bằng gang không dẻo:	
7325	10	10	00	- - Ống và cốc dùng cho nhựa mủ cao su	20
7325	10	90	00	- - Loại khác	20
				- Loại khác:	
7325	91	00	00	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	20
7325	99			- - Loại khác:	
7325	99	10	00	- - - Ống và cốc dùng đựng nhựa mủ cao su	20

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7325	99	90	00	- - - Loại khác	20, *
73.26				**Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép**	
				- Đã được rèn hoặc dập nhưng chưa được gia công tiếp:	
7326	11	00	00	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	20
7326	19	00		- - Loại khác:	
7326	19	00	10	- - - Bằng thép không gỉ	7
7326	19	00	90	- - - Loại khác	15
7326	20			- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:	
7326	20	20	00	- - Bẫy chuột	20
7326	20	50	00	- - Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự	20
7326	20	90		- - Loại khác:	
7326	20	90	10	- - - Loại để sản xuất tanh lốp xe	0
7326	20	90	90	- - - Loại khác	20
7326	90			- Loại khác:	
7326	90	10	00	- - Bánh lái tàu thủy	5
7326	90	30	00	- - Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống nối và khớp nối bằng gang	15
7326	90	40	00	- - Ống và cốc dùng cho nhựa mủ cao su	15
7326	90	50	00	- - Bẫy chuột	15
7326	90	70	00	- - Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giầy để thúc ngựa	15
7326	90	90		- - Loại khác:	
7326	90	90	10	- - - Xích khóa nòng súng lục hoặc súng ô quay với cò súng	0
7326	90	90	90	- - - Loại khác	15

Chương 74
ĐỒNG VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG ĐỒNG

Chú giải

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Đồng nguyên chất

Kim loại có ít nhất 99,85% tính theo trọng lượng là đồng; hoặc

Kim loại có ít nhất 97,5% tính theo trọng lượng là đồng, với điều kiện hàm lượng các tạp chất không vượt quá giới hạn ghi trong bảng sau:

Bảng - Các nguyên tố khác

Nguyên tố		**Hàm lượng giới hạn (% trọng lượng)**
Ag	Bạc	0,25
As	Asen	0,5
Cd	Catmi	1,3
Cr	Crom	1,4
Mg	Magie	0,8
Pb	Chì	1,5
S	Lưu huỳnh	0,7
Sn	Thiếc	0,8
Te	Telu	0,8
Zn	Kẽm	1,0
Zr	Ziriconi	0,3
Các nguyên tố khác (*), tính cho mỗi nguyên tố		0,3
(*) Các nguyên tố khác, ví dụ: Al (nhôm), Be (Berili), Co (Cobal), Fe (Sắt), Mn (Mangan), Ni (Niken), Si (Silic).		

(b) **Hợp kim đồng**

Vật liệu kim loại khác với đồng chưa tinh luyện trong đó hàm lượng đồng tính theo trọng lượng lớn hơn so với từng nguyên tố khác, với điều kiện:

(i) Hàm lượng của ít nhất một trong các nguyên tố khác phải lớn hơn giới hạn đã nêu trong bảng trên; hoặc

(ii) Tổng hàm lượng của các nguyên tố khác lớn hơn 2,5%.

(c) **Các hợp kim đồng chủ**

Hợp kim chứa các nguyên tố khác với hàm lượng lớn hơn 10% tính theo trọng lượng của đồng, thường không có tính rèn và sử dụng như chất phụ gia trong sản xuất các hợp kim khác hoặc như chất khử ô-xy, khử lưu huỳnh hoặc tác dụng tương tự trong ngành luyện kim màu. Riêng đồng phospho có hàm lượng phospho trên 15% tính theo trọng lượng phải xếp vào nhóm 28.48.

(d) **Thanh và que**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

Các loại que và thanh dây có đầu nhọn hay được xử lý đơn giản khác để dễ đưa vào máy cho quá trình gia công tiếp theo, ví dụ, thành thanh kéo (thanh dây) hoặc ống, được đưa vào nhóm 74.03 đồng chưa gia công.

(e) **Dạng hình**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, phiến, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng

bao gồm cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(f) **Dây**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(g) **Tấm, lá, dải và lá mỏng**

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 74.03), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- Với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,

- Với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Các nhóm 74.09 và 74.10 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã được gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, làm lượn sóng, đánh bóng hoặc tráng với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(h) **Ống và ống dẫn**

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác

đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, xếp được, hình côn hoặc nối với các mặt bích, mép, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm

1. Trong Chương này, các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Hợp kim trên cơ sở đồng - kẽm (đồng thau)**

Hợp kim đồng và kẽm, có hoặc không có các nguyên tố khác. Khi có các nguyên tố khác:

- Hàm lượng kẽm trội hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác;

- Hàm lượng niken dưới 5% tính theo trọng lượng (xem phần hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc niken)); và

- Hàm lượng thiếc dưới 3% tính theo trọng lượng (xem phần hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh)).

(b) **Hợp kim trên cơ sở đồng - thiếc (đồng thanh)**

Hợp kim đồng và thiếc, có hoặc không có các nguyên tố khác. Trường hợp có nguyên tố khác, hàm lượng thiếc phải trội hơn so với hàm lượng của từng nguyên tố khác, trừ trường hợp khi thành phần thiếc từ 3% trở lên thì hàm lượng kẽm có thể cao hơn thiếc nhưng phải dưới 10% tính theo trọng lượng.

(c) **Hợp kim trên cơ sở đồng - niken - kẽm (bạc niken)**

Hợp kim đồng, niken và kẽm, có hoặc không có các nguyên tố khác. Hàm lượng niken từ 5% tính theo trọng lượng trở lên (xem phần hợp kim đồng kẽm (đồng thau)).

(d) **Hợp kim trên cơ sở đồng và niken**

Hợp kim đồng và niken, có hoặc không có các nguyên tố khác nhưng trong mọi trường hợp, hàm lượng kẽm chứa trong đó không quá 1% tính theo trọng

lượng. Trong trường hợp có nguyên tố khác, trọng lượng của niken phải trội hơn so với trọng lượng của từng nguyên tố khác.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7401	**00**	**00**	**00**	**Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)**	0
7402	**00**	**00**	**00**	**Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện**	0
74.03				**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng chưa gia công**	
				- Đồng tinh luyện:	
7403	11	00	00	- - Cực âm và các phần của cực âm	0
7403	12	00	00	- - Thanh để kéo dây	0
7403	13	00	00	- - Que	0
7403	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Hợp kim đồng:	
7403	21	00	00	- - Hợp kim trên cơ sơ đồng - kẽm (đồng thau)	0
7403	22	00	00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng - thiếc (đồng thanh)	0
7403	29	00	00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	0
7404	**00**	**00**	**00**	**Đồng phế liệu và mảnh vụn**	0
7405	**00**	**00**	**00**	**Hợp kim đồng chủ**	0
74.06				**Bột và vảy đồng**	
7406	10	00	00	- Bột không có cấu trúc lớp	0
7406	20	00	00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	0
74.07				**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7407	10			- Bằng đồng tinh luyện:	
7407	10	30	00	- - Dạng hình	0
7407	10	90	00	- - Loại khác	3
				- Bằng hợp kim đồng:	
7407	21	00	00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	0
7407	29	00	00	- - Loại khác	0
74.08				**Dây đồng**	
				- Bằng đồng tinh luyện:	
7408	11	00		- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:	
7408	11	00	10	- - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm đến 14 mm	10
7408	11	00	90	- - - Loại khác	5
7408	19	00	00	- - Loại khác	10
				- Bằng hợp kim đồng:	
7408	21	00	00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	0
7408	22	00	00	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	0
7408	29	00	00	- - Loại khác	0
74.09				**Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15 mm**	
				- Bằng đồng tinh chế:	
7409	11	00	00	- - Dạng cuộn	0
7409	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau):	
7409	21	00	00	- - Dạng cuộn	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7409	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Bằng hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh):	
7409	31	00	00	- - Dạng cuộn	0
7409	39	00	00	- - Loại khác	0
7409	40	00	00	- Bằng hợp kim đồng - niken (đồng - niken) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	0
7409	90	00	00	- Bằng hợp kim đồng khác	0
74.10				**Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm**	
				- Chưa được bồi:	
7410	11	00	00	- - Bằng đồng tinh luyện	0
7410	12	00	00	- - Bằng đồng hợp kim	0
				- Đã được bồi:	
7410	21	00	00	- - Bằng đồng tinh luyện	0
7410	22	00	00	- - Bằng hợp kim đồng khác	0
74.11				**Các loại ống và ống dẫn bằng đồng**	
7411	10	00	00	- Bằng đồng tinh luyện	5
				- Bằng đồng hợp kim:	
7411	21	00	00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	5
7411	22	00	00	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng - kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	5
7411	29	00	00	- - Loại khác	3

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
74.12				**Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn, bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)**	
7412	10	00	00	- Bằng đồng tinh luyện	0
7412	20			- Bằng đồng hợp kim:	
7412	20	10	00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	0
7412	20	90	00	- - Loại khác	0
74.13				**Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự bằng đồng, chưa được cách điện**	
7413	00	00	10	- Cáp đồng, tiết diện cắt ngang hình tròn không quá 630 mm^2	15
7413	00	00	90	- Loại khác	0
74.15				**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), ghim rập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt, thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đinh ốc, đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng**	
7415	10			- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim rập và các sản phẩm tương tự:	
7415	10	10	00	- - Đinh	20
7415	10	20	00	- - Ghim dập	20
7415	10	90	00	- - Loại khác	20
				- Các loại khác, chưa được ren:	
7415	21	00	00	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo)	10
7415	29	00	00	- - Loại khác	10
				- Loại khác đã được ren:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7415	33			- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:	
7415	33	10	00	- - - Đinh vít	10
7415	33	20	00	- - - Bu lông và đai ốc	10
7415	39	00	00	- - Loại khác	10
74.18				**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi, cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng**	
				- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:	
7418	***11***	***00***	***00***	***- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự***	***26***
7418	***19***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***26***
7418	***20***	***00***	***00***	***- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng***	***32***
74.19				**Các sản phẩm khác bằng đồng**	
7419	10	00	00	- Xích và các bộ phận rời của xích	5
				- Loại khác:	
7419	91	00	00	- - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng không được gia công thêm	5
7419	99			- - Loại khác:	
7419	99	10	00	- - - Cực dương cho mạ điện; móc khóa, chốt dây đai của máy; phụ tùng dùng cho tàu thuyền (không kể chân vịt tàu thuyền thuộc nhóm 84.87); dụng cụ đo dung tích (trừ loại sử dụng trong gia đình); các phụ kiện dùng cho các vòi cứu hỏa	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7419	99	20	00	- - - Bể chứa, thùng, két, bình chứa và các đồ chứa tương tự không gắn với các thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt có dung tích từ 300 lít trở xuống; các đầu nối cho ống vòi khác	5
				- - - Tấm đan (kể cả đai liền), phên và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới (expanded metal):	
7419	99	31	00	- - - - Dùng cho máy móc	0
7419	99	39		- - - - Loại khác:	
7419	99	39	10	- - - - - Dùng làm lưới chống muỗi hoặc màn cửa sổ	0
7419	99	39	90	- - - - - Loại khác	0
7419	99	40	00	- - - Lò xo	0
7419	99	50	00	- - - Hộp đựng thuốc lá hoặc các hộp và mặt hàng tương tự	5
7419	***99***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***5***

Chương 75
NIKEN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG NIKEN

Chú giải

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Thanh và que**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm

tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) **Dạng hình**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng bao gồm cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) **Dây**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) **Tấm, lá, dải và lá mỏng**

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 75.02), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- Với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông), chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,

- Với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Ngoài các mặt hàng khác, nhóm 75.06 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, làm lượn sóng, đánh bóng hoặc mạ, với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) **Ống và ống dẫn**

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều, hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mép bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm

1. Trong Chương này, các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Niken không hợp kim**

Là kim loại có hàm lượng ít nhất 99% tính theo trọng lượng là niken và có thêm coban, với điều kiện:

(i) Hàm lượng coban không quá 1,5% tính theo trọng lượng, và

(ii) Hàm lượng của bất kỳ nguyên tố nào khác không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau:

Bảng - Các nguyên tố khác

Nguyên tố		**Hàm lượng giới hạn (% trọng lượng)**
Fe	Sắt	0,5
O	Oxy	0,4
Nguyên tố khác, mỗi nguyên tố		0,3

(b) Hợp kim niken

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng của niken trội hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố nào khác với điều kiện:

(i) Hàm lượng của coban trên 1,5% tính theo trọng lượng,

(ii) Hàm lượng tính theo trọng lượng của ít nhất 1 trong các nguyên tố khác trong thành phần vượt quá giới hạn nêu ở bảng trên, hoặc

(iii) Tổng hàm lượng của các nguyên tố khác trừ niken và coban lớn hơn 1% tính theo trọng lượng.

2. Theo Chú giải 1(*c*) và mục đích của phân nhóm 7508.10, khái niệm "dây" chỉ áp dụng cho các sản phẩm, dù ở dạng cuộn hoặc không ở dạng cuộn, có hình dạng mặt cắt ngang bất kỳ, nhưng kích thước mặt cắt ngang không vượt quá 6 mm.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
75.01				**Niken sten, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken**	
7501	10	00	00	- Niken Sten	0
7501	20	00	00	- Oxit niken nung kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0
75.02				**Niken chưa gia công**	
7502	10	00	00	- Niken, không hợp kim	0
7502	20	00	00	- Hợp kim niken	0
7503	**00**	**00**	**00**	**Niken phế liệu và mảnh vụn**	0
7504	**00**	**00**	**00**	**Bột và vảy niken.**	0
75.05				**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.**	
				- Thanh, que và hình:	
7505	11	00	00	- - Bằng niken, không hợp kim	0
7505	12	00	00	- - Bằng hợp kim niken	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Dây:	
7505	21	00	00	- - Bằng niken, không hợp kim	0
7505	22	00	00	- - Bằng hợp kim niken	0
75.06				**Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**	
7506	10	00	00	- Bằng niken, không hợp kim	0
7506	20	00	00	- Bằng hợp kim niken	0
75.07				**Các loại ống, ống dẫn và các ống nối của chúng (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)**	
				- Ống và ống dẫn:	
7507	11	00	00	- - Bằng niken, không hợp kim	0
7507	12	00	00	- - Bằng hợp kim niken	0
7507	20	00	00	- Phụ kiện của ống và ống dẫn	0
75.08				**Sản phẩm khác bằng niken**	
7508	10	00	00	- Tấm đan, phên, lưới, bằng dây niken	0
7508	90			- Loại khác:	
7508	90	30	00	- - Bulông và đai ốc	0
7508	90	40	00	- - Các sản phẩm khác dùng trong xây dựng	0
7508	90	90	00	- - Loại khác	0

Chương 76
NHÔM VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG NHÔM

Chú giải

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Thanh và que**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) **Dạng hình**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng bao gồm cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) **Dây**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) **Tấm, lá, dải và lá mỏng**

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 76.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến

dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- Với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,

- Với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Ngoài những mặt hàng khác, các nhóm 76.06 và 76.07 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, gấp nếp, đánh bóng hoặc mạ với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang các đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) **Ống và ống dẫn**

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mép bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Nhôm, không hợp kim

Là kim loại có hàm lượng nhôm chiếm ít nhất 99% tính theo trọng lượng, với điều kiện hàm lượng của bất kỳ nguyên tố nào khác không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau:

Bảng các nguyên tố khác

Nguyên tố	Hàm lượng giới hạn tính theo trọng lượng (%)
Sắt + silic Các nguyên tố khác(1), tính cho mỗi nguyên tố	1 0,1 (2)

(b) Hợp kim nhôm

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng nhôm lớn hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác tính theo trọng lượng, với điều kiện:

(i) Hàm lượng của ít nhất 1 trong các nguyên tố khác hoặc của sắt với silic phải lớn hơn giới hạn nêu ở bảng trên; hoặc

(ii) Tổng hàm lượng của các nguyên tố khác trong thành phần vượt quá 1% tính theo trọng lượng.

2. Theo Chú giải 1(c) của Chương này, theo mục đích của phân nhóm 7616.91, khái niệm "dây" chỉ áp dụng cho các sản phẩm ở dạng cuộn hoặc không ở dạng cuộn, mặt cắt ngang ở hình dạng bất kỳ, kích thước mặt cắt ngang không quá 6 mm.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
76.01				**Nhôm chưa gia công**	
7601	10	00	00	- Nhôm, không hợp kim	0
7601	20	00	00	- Hợp kim nhôm	0
7602	**00**	**00**	**00**	**Nhôm phế liệu hoặc mảnh vụn**	0
76.03				**Bột và vảy nhôm**	
7603	10	00	00	- Bột không có cấu trúc lớp	0
7603	20	00	00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy nhôm	0
76.04				**Nhôm ở dạng thanh, que và hình**	
7604	10			- Bằng nhôm, không hợp kim:	
7604	10	10	00	- - Dạng thanh và que	5
7604	10	90	00	- - Loại khác	10
				- Bằng hợp kim nhôm:	
7604	21			- - Dạng hình rỗng:	
7604	21	10	00	- - - Ống đục có lỗ để làm ống tản nhiệt của máy điều hòa không khí cho xe có động cơ	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7604	21	90	00	- - - Loại khác	10
7604	29			- - Loại khác:	
7604	29	10	00	- - - Nhôm dạng thanh và que ép đùn	5
7604	29	30	00	- - - Dạng hình chữ Y dùng cho các cặp zíp (cặp bằng ghim), ở dạng cuộn	10
7604	29	90	00	- - - Loại khác	10
76.05				**Dây nhôm**	
				- Bằng nhôm, không hợp kim:	
7605	11	00	00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	10
7605	19			- - Loại khác:	
7605	19	10	00	- - - Đường kính không quá 0,0508 mm	10
7605	19	90	00	- - - Loại khác	10
				- Bằng hợp kim nhôm:	
7605	21	00	00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	3
7605	29			- - Loại khác:	
7605	29	10	00	- - - Đường kính không quá 0,254 mm	3
7605	29	90	00	- - - Loại khác	3
76.06				**Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm**	
				- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
7606	11	00		- - Bằng nhôm, không hợp kim:	
7606	11	00	10	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hoặc ép, chưa xử lý bề mặt	0
7606	11	00	90	- - - Loại khác	0
7606	12			- - Bằng hợp kim nhôm:	
7606	12	10	00	- - - Vật liệu làm lon kể cả vật liệu để làm phần nắp và phần móc mở nắp lon, dạng cuộn	3
				- - - Dạng lá:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7606	12	31	00	- - - - Bằng nhôm hợp kim mác 5082 hoặc 5182, chiều rộng trên 1000 mm, dạng cuộn	3
7606	12	39	00	- - - - Loại khác	3
7606	12	40	00	- - - Loại khác, được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép nhưng chưa xử lý bề mặt	3
7606	12	90		- - - Loại khác:	
7606	12	90	10	- - - - Đế bản nhôm dùng trong công nghệ in	0
7606	12	90	90	- - - - Loại khác	3
				- Loại khác:	
7606	91			- - Bằng nhôm, không hợp kim:	
7606	91	20	00	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép nhưng chưa xử lý bề mặt	0
7606	91	90	00	- - - Loại khác	0
7606	92			- - Bằng hợp kim nhôm:	
7606	92	30	00	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép nhưng chưa xử lý bề mặt	3
7606	92	90	00	- - - Loại khác	3
76.07				**Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm**	
				- Chưa được bồi:	
7607	11	00	00	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	0
7607	19			- - Loại khác:	
7607	19	10		- - - Lá mỏng bằng hợp kim A1075 hoặc A3903:	
7607	19	10	10	- - - - Được phủ hai mặt tương ứng bằng hợp kim nhôm A4245 và A4247	3
7607	19	10	90	- - - - Loại khác	0
7607	19	90	00	- - - Loại khác	0
7607	20			- Đã bồi:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7607	20	40	00	- - Đã bồi vàng giả hoặc bạc giả	3
7607	20	90		- - Loại khác:	
7607	20	90	10	- - - Đã in màu	3
7607	20	90	90	- - - Loại khác	5
76.08				**Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm**	
7608	10	00	00	- Bằng nhôm, không hợp kim	3
7608	20	00	00	- Bằng hợp kim nhôm	3
7609	**00**	**00**	**00**	**Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm**	3
76.10				**Các cấu kiện bằng nhôm (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ, các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột) bằng nhôm; tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm đã được gia công để sử dụng làm cấu kiện**	
7610	10	00	00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	15
7610	90			- Loại khác:	
7610	90	10	00	- - Cầu và nhịp cầu, tháp hoặc cột lưới	0
7610	90	90		- - Loại khác:	
7610	90	90	10	- - - Mái phao dùng cho bể xăng dầu	3
7610	90	90	90	- - - Loại khác	15
7611	**00**	**00**	**00**	**Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự dùng để chứa các loại vật liệu**	0, *

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				(trừ ga nén hoặc ga lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	
76.12				**Thùng phuy, thùng hình trống, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống, cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), có dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	
7612	10	00	00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	20
7612	90			- Loại khác:	
7612	90	10	00	- - Đồ chứa được đúc liền để đựng sữa tươi	15
7612	90	90	00	- - Loại khác	15
7613	**00**	**00**	**00**	**Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng nhôm**	0
76.14				**Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện**	
7614	10			- Có lõi thép:	
				- - Cáp:	
7614	10	11	00	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn không quá 500 mm^2	20
7614	10	12	00	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn trên 500 mm^2 nhưng không quá 630 mm^2	15
7614	10	19	00	- - - Loại khác	10
7614	10	90	00	- - Loại khác	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7614	90			- Loại khác:	
				- - Cáp:	
7614	90	11	00	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn không quá 500 mm^2	20
7614	90	12	00	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn trên 500 mm^2 nhưng không quá 630 mm^2	15
7614	90	19	00	- - - Loại khác	10
7614	90	90	00	- - Loại khác	5
76.15				**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng bằng nhôm; miếng cọ nồi, cọ rửa, đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm**	
				- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa, hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự:	
7615	11	00	00	- - Miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự	30
7615	***19***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***24***
7615	20			- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:	
7615	20	10	00	- - Bô, lọ đựng nước tiểu (loại có thể di chuyển) và chậu đựng nước tiểu trong phòng	30
7615	20	90	00	- - Loại khác	30
76.16				**Các sản phẩm khác bằng nhôm**	
7616	10			- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh ốc, bu lông, đai ốc, móc có vít,	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:	
7616	10	10	00	- - Đinh	20
7616	10	20	00	- - Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc	20
7616	10	90	00	- - Loại khác	20
				- Loại khác:	
7616	91	00	00	- - Tấm đan, phên, lưới và lưới rào bằng dây nhôm	20
7616	99			- - Loại khác:	
7616	99	20	00	- - - Nhôm bịt đầu ống dùng để sản xuất bút chì	20
7616	99	30	00	- - - Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính	20
7616	99	40	00	- - - Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và vật phẩm tương tự dùng cho sợi dệt	20
7616	99	60	00	- - - Ống và cốc dùng thu nhựa mủ	20
7616	99	90		- - - Loại khác:	
7616	99	90	10	- - - - Nhôm được kéo và dát thành mắt lưới	15
7616	99	90	20	- - - - Chớp lật, mành	15
7616	99	90	90	- - - - Loại khác	15

Chương 78
CHÌ VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CHÌ

Chú giải

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Thanh và que**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai

cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay nung kết, có cùng hình dạng hoặc kích thước, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) **Dạng hình**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng bao gồm cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) **Dây**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) **Tấm, lá, dải và lá mỏng**

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 78.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- Với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,

- Với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Ngoài các mặt hàng khác, nhóm 78.04 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, gấp nếp, đánh bóng hoặc tráng, với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang các đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) **Ống và ống dẫn**

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mép bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm

1. Trong Chương này khái niệm “chì tinh luyện" có nghĩa:

Là kim loại chứa ít nhất 99,9% tính theo trọng lượng là chì, với điều kiện hàm lượng của mỗi nguyên tố khác trong thành phần không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau:

Bảng các nguyên tố khác

Nguyên tố		**Hàm lượng giới hạn (% trọng lượng)**
Ag	Bạc	0,02
As	Arsen	0,005
Bi	Bismut	0,05
Ca	Canxi	0,002
Cd	Catmi	0,002

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn (% trọng lượng)
Cu	Đồng	0,08
Fe	Sắt	0,002
S	Lưu huỳnh	0,002
Sb	Antimon	0,005
Sn	Thiếc	0,005
Zn	Kẽm	0,002
Nguyên tố khác, (ví dụ Telu), tính cho mỗi nguyên tố		0,001

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
78.01				**Chì chưa gia công**	
7801	10	00	00	- Chì tinh luyện	0
				- Loại khác:	
7801	91	00	00	- - Có hàm lượng antimon như hàm lượng các nguyên tố chủ yếu khác	0
7801	99			- - Loại khác:	
7801	99	10	00	- - - Chì chưa tinh luyện	0
7801	99	90	00	- - - Loại khác	0
7802	**00**	**00**	**00**	**Chì phế liệu và mảnh vụn**	0
78.04				**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì**	
				- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:	
7804	11	00	00	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	0
7804	19	00	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7804	20	00	00	- Bột và vảy chì	0
78.06				**Các sản phẩm khác bằng chì**	
7806	00	20	00	- Thanh, que, dạng hình và dây	0
7806	00	30	00	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối ống, ống nối cong, măng sông)	0
7806	00	90	00	- Loại khác	0

Chương 79
KẼM VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KẼM

Chú giải

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Thanh và que**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ) với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) **Dạng hình**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng

bao gồm cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) **Dây**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) **Tấm, lá, dải và lá mỏng**

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 79.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- Với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,

- Với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Nhóm 79.05 áp dụng cho cả các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm được khoan, gấp nếp, đánh bóng hoặc mạ, với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) **Ống và ống dẫn**

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác

đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mép bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm

1. Trong Chương này khái niệm "chì tinh luyện" có nghĩa:

(a) **Kẽm, không hợp kim**

Là kim loại có hàm lượng kẽm ít nhất 97,5% tính theo trọng lượng.

(b) **Hợp kim kẽm**

(c) **Bụi kẽm**

Bụi thu được từ quá trình ngưng tụ hơi kẽm, bao gồm những hạt hình cầu nhỏ hơn bột kẽm. Có tối thiểu 80% tính theo trọng lượng các hạt lọt qua mắt sàng 63 micromét. Hàm lượng của kẽm ít nhất là 85% tính theo trọng lượng.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
79.01				**Kẽm chưa gia công**	
				- Kẽm, không hợp kim:	
7901	11	00	00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính trọng lượng	0
7901	12	00	00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0
7901	20	00	00	- Hợp kim kẽm	0
7902	**00**	**00**	**00**	**Kẽm phế liệu và mảnh vụn**	0
79.03				**Bột, bụi và vảy kẽm**	
7903	10	00	00	- Bụi kẽm	0
7903	90	00	00	- Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7904	**00**	**00**	**00**	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây**	0
79.05				**Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**	
7905	00	10	00	- Tấm, lá và dải	0
7905	00	20	00	- Lá mỏng	0
79.07				**Các sản phẩm khác bằng kẽm**	
7907	00	30	00	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	10
7907	00	40	00	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối ống, ống nối cong, măng sông)	0
7907	00	90	00	- Loại khác	10

Chương 80
THIẾC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THIẾC

Chú giải

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Thanh và que**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc

cạo gỉ), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) **Dạng hình**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng bao gồm cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) **Dây**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) **Tấm, lá, dải và lá mỏng**

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 80.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- Với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông), chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,

- Với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) **Ống và ống dẫn**

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam

giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mép bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm

1. Trong Chương này khái niệm "chì tinh luyện" có nghĩa:

(a) **Thiếc, không hợp kim**

Là kim loại có hàm lượng thiếc chiếm ít nhất 99% tính theo trọng lượng, với điều kiện hàm lượng của bismut hoặc đồng phải thấp hơn giới hạn ở bảng sau:

Bảng các nguyên tố

Nguyên tố	Hàm lượng giới hạn (trọng lượng)
Bi Bismut	0,1
Cu Đồng	0,4

(b) **Hợp kim thiếc**

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng thiếc lớn hơn so với trọng lượng của mỗi nguyên tố khác, với điều kiện:

(i) Tổng hàm lượng các nguyên tố khác trên 1% tính theo trọng lượng; hoặc

(ii) Hàm lượng của bismut hoặc đồng phải bằng hoặc lớn hơn giới hạn nêu ở bảng trên.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
80.01				**Thiếc chưa gia công**	
8001	10	00	00	- Thiếc, không hợp kim	3
8001	20	00	00	- Hợp kim thiếc	3

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8002	**00**	**00**	**00**	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc**	3
80.03				**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây**	
8003	00	00	10	- Que hàn	10
8003	00	00	90	- Loại khác	3
80.07				**Các sản phẩm khác bằng thiếc**	
8007	00	20	00	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	3
8007	00	30	00	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy	3
8007	00	40	00	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối ống, ống nối cong, măng sông).	5
8007	00	90	00	- Loại khác	20

Chương 81
KIM LOẠI CƠ BẢN KHÁC; GỐM KIM LOẠI; CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG

Chú giải phân nhóm

1. Khái niệm “thanh và que”, “hình”, “dây”, và “tấm, lá, dải và lá mỏng" đã định nghĩa trong Chú giải 1 của Chương 74 với những sửa đổi phù hợp cũng được áp dụng cho Chương này.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
81.01				**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8101	10	00	00	- Bột	0
				- Loại khác:	
8101	94	00	00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình nung kết	0
8101	96	00	00	- - Dây	0
8101	97	00	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0
8101	99	00	00	- - Loại khác	0
81.02				**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8102	10	00	00	- Bột	0
				- Loại khác:	
8102	94	00	00	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình nung kết	0
8102	95	00	00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình nung kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	0
8102	96	00	00	- - Dây	0
8102	97	00	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0
8102	99	00	00	- - Loại khác	0
81.03				**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8103	20	00	00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình nung kết; bột	0
8103	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8103	90	00	00	- Loại khác	0
81.04				**Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
				- Magie chưa gia công:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8104	11	00	00	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	0
8104	19	00	00	- - Loại khác	0
8104	20	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8104	30	00	00	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	0
8104	90	00	00	- Loại khác	0
81.05				**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8105	20			- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	
8105	20	10	00	- - Chưa gia công	0
8105	20	90	00	- - Loại khác	0
8105	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8105	90	00	00	- Loại khác	0
81.06				**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8106	00	10	00	- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0
8106	00	90	00	- Loại khác	0
81.07				**Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8107	20	00	00	- Cađimi chưa gia công; bột	0
8107	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8107	90	00	00	- Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
81.08				**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8108	20	00	00	- Titan chưa gia công; bột	0
8108	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8108	90	00	00	- Loại khác	0
81.09				**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8109	20	00	00	- Zircon chưa gia công; bột	0
8109	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8109	90	00	00	- Loại khác	0
81.10				**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8110	10	00	00	- Antimon chưa gia công; bột	0
8110	20	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8110	90	00	00	- Loại khác	0
8111	**00**	**00**	**00**	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	0
81.12				**Beryli, crom, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni, tali và các sản phẩm từ các loại đó, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
				- Beryli:	
8112	12	00	00	- - Chưa gia công; bột	0
8112	13	00	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0
8112	19	00	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Crom:	
8112	21	00	00	- - Chưa gia công; bột	0
8112	22	00	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0
8112	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Tali:	
8112	51	00	00	- - Chưa gia công; bột	0
8112	52	00	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0
8112	59	00	00	- - Loại khác	0
				- Loại khác:	
8112	92	00	00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0
8112	99	00	00	- - Loại khác	0
8113	**00**	**00**	**00**	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	0

Chương 82
DỤNG CỤ, ĐỒ NGHỀ, DAO, KÉO VÀ BỘ ĐỒ ĂN LÀM TỪ KIM LOẠI CƠ BẢN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG LÀM TỪ KIM LOẠI CƠ BẢN

Chú giải

1. Ngoài các mặt hàng như đèn hàn, bộ bệ rèn xách tay, các loại đá mài có lắp gá đỡ, bộ sửa móng tay hoặc móng chân, và các mặt hàng thuộc nhóm 82.09, Chương này chỉ bao gồm các sản phẩm có lưỡi, cạnh sắc, bề mặt làm việc hoặc bộ phận làm việc khác bằng:

(a) Kim loại cơ bản;

(b) Cacbua kim loại hoặc gốm kim loại;

(c) Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) gắn với nền kim loại cơ bản, cacbua kim loại hoặc gốm kim loại; hoặc

(d) Vật liệu mài gắn với nền kim loại cơ bản, với điều kiện các sản phẩm đó có răng cắt, đường máng, đường rãnh soi hoặc tương tự, bằng kim loại cơ bản, các sản phẩm đó vẫn giữ được đặc tính và chức năng sau khi được gắn với vật liệu mài.

2. Các bộ phận bằng kim loại cơ bản của các sản phẩm thuộc Chương này được phân loại theo các sản phẩm đó, trừ các bộ phận chuyên dụng đặc biệt và tay cầm cho các loại dụng cụ cầm tay (nhóm 84.66). Tuy nhiên, các bộ phận có chức năng chung nêu trong Chú giải 2 Phần XV được loại trừ khỏi Chương này trong mọi trường hợp.

Đầu, lưỡi dao của máy cạo râu dùng điện hoặc tông đơ cắt tóc dùng điện được xếp vào nhóm 85.10.

3. Bộ gồm 1 hoặc nhiều dao thuộc nhóm 82.11 và ít nhất là một số lượng tương đương các sản phẩm thuộc nhóm 82.15 được phân loại trong nhóm 82.15.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
82.01				**Dụng cụ cầm tay gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây, kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp**	
8201	10	00	00	- Mai và xẻng	20
8201	20	00	00	- Chĩa	20
8201	30			- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:	
8201	30	10	00	- - Dụng cụ xới và cào đất	20
8201	30	90	00	- - Loại khác	20
8201	40	00	00	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	20
8201	50	00	00	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tỉa loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm)	20

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8201	60	00	00	- Kéo tỉa xén hàng rào, dao cắt xén và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay	20
8201	90	00	00	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	20
82.02				**Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch hoặc lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng)**	
8202	10	00	00	- Cưa tay	20
8202	20	00	00	- Lưỡi cưa thẳng bản to	10
				- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):	
8202	31	00	00	- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép	0
8202	39	00	00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0
8202	40	00	00	- Lưỡi cưa xích	0
				- Lưỡi cưa khác:	
8202	91	00	00	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	0
8202	99			- - Loại khác:	
8202	99	10	00	- - - Lưỡi cưa thẳng	0
8202	99	90	00	- - - Loại khác	0
82.03				**Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự**	
8203	10	00	00	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	20
8203	20	00	00	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	20
8203	30	00	00	- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8203	40	00	00	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự	10
82.04				**Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc có thước đo lực vặn (còn gọi là cờ lê định lực), nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn**	
				- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:	
8204	11	00	00	- - Không điều chỉnh được	20
8204	12	00	00	- - Điều chỉnh được	20
8204	20	00	00	- Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vặn	20
82.05				**Dụng cụ tay cầm (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe; bộ bệ rèn sách tay; bàn mài hình tròn quay tay hoặc đạp chân có giá đỡ**	
8205	10	00	00	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	5
8205	20	00	00	- Búa và búa tạ	20
8205	30	00	00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	20
8205	40	00	00	- Tuốc nơ vít	20
				- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):	
8205	51			- - Dụng cụ dùng trong gia đình:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8205	51	10	00	- - - Bàn là phẳng	20
8205	51	90	00	- - - Loại khác	20
8205	59	00	00	- - Loại khác	20
8205	60	00	00	- Đèn hàn	20
8205	70	00	00	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	20
8205	80	00	00	- Đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài hình tròn quay tay hoặc đạp chân có giá đỡ	20
8205	90	00	00	- Bộ dụng cụ gồm từ hai loại dụng cụ trở lên thuộc các phân nhóm nói trên	20
8206	**00**	**00**	**00**	**Bộ dụng cụ gồm từ hai loại dụng cụ trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ**	20
82.07				**Các dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không gắn động cơ, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất**	
				- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:	
8207	13	00	00	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	0
8207	19	00	00	- - Loại khác, kể cả bộ phận	0
8207	20	00	00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	0
8207	30	00	00	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	0
8207	40	00	00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8207	50	00	00	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	0
8207	60	00	00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	0
8207	70	00	00	- Dụng cụ để cán	0
8207	80	00	00	- Dụng cụ để tiện	0
8207	90	00	00	- Các loại dụng cụ khác có thể thay đổi được	0
82.08				**Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí**	
8208	10	00	00	- Để gia công kim loại	0
8208	20	00	00	- Để chế biến gỗ	0
8208	30	00	00	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	20
8208	40	00	00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0
8208	90	00	00	- Loại khác	0
8209	**00**	**00**	**00**	**Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các bộ phận tương tự cho dụng cụ, chưa lắp ráp, làm bằng gốm kim loại**	0
8210	**00**	**00**	**00**	**Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống**	20
82.11				**Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó**	
8211	10	00	00	- Bộ sản phẩm tổ hợp	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Loại khác:	
8211	91	00	00	- - Dao ăn có lưỡi cố định	5
8211	92			- - Dao khác có lưỡi cố định:	
8211	92	50	00	- - - Dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	5
8211	92	90	00	- - - Loại khác	5
8211	93			- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:	
8211	93	20	00	- - - Dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	5
8211	93	90	00	- - - Loại khác	5
8211	94	00	00	- - Lưỡi dao	5
8211	95	00	00	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	5
82.12				**Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải)**	
8212	10	00	00	- Dao cạo	20
8212	20			- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải:	
8212	20	10	00	- - Lưỡi dao cạo kép	20
8212	20	90	00	- - Loại khác	20
8212	90	00	00	- Các bộ phận khác	17
8213	***00***	***00***	***00***	***Kéo, kéo thợ may và các loại tương tự, và lưỡi của chúng***	***26***
82.14				**Đồ dao kéo khác (ví dụ tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); các bộ, hộp đồ dùng cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng tay, móng chân)**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8214	*10*	*00*	*00*	***- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó***	***26***
8214	*20*	*00*	*00*	***- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng)***	***26***
8214	*90*	*00*	*00*	***- Loại khác***	***26***
82.15				**Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự**	
8215	*10*	*00*	*00*	***- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý***	***26***
8215	*20*	*00*	*00*	***- Bộ sản phẩm khác***	***26***
				- Loại khác:	
8215	*91*	*00*	*00*	***- - Được mạ kim loại quý***	***26***
8215	*99*	*00*	*00*	***- - Loại khác***	***26***

Chương 83

HÀNG TẠP HÓA LÀM TỪ KIM LOẠI CƠ BẢN

Chú giải

1. Theo mục đích của Chương này, các bộ phận của sản phẩm bằng kim loại cơ bản được phân loại theo sản phẩm gốc. Tuy nhiên, các sản phẩm bằng sắt hoặc thép thuộc nhóm 73.12, 73.15, 73.17, 73.18 hoặc 73.20, hoặc các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản khác (Chương 74 đến 76 và 78 đến 81) sẽ không được xem như các bộ phận của các sản phẩm thuộc Chương này.

2. Theo mục đích của nhóm 83.02, thuật ngữ "bánh xe đẩy loại nhỏ" có nghĩa là loại bánh xe đẩy có đường kính không quá 75 mm (kể cả bánh lốp,tại các phân

nhóm tương ứng) hoặc bánh xe đẩy có đường kính trên 75 mm (kể cả bánh lốp, tại các phân nhóm tương ứng) với điều kiện là bánh xe hoặc bánh lốp lắp vào đó có chiều rộng dưới 30 mm.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
83.01				**Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; chốt móc và khung có chốt móc với ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản**	
8301	***10***	***00***	***00***	***- Khóa móc***	***25***
8301	20	00	00	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	25
8301	***30***	***00***	***00***	***- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà***	***25***
8301	40	00		- Khóa loại khác:	
8301	40	00	10	- - Còng, xích tay	0
8301	40	00	90	- - Loại khác	25
8301	***50***	***00***	***00***	***- Chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng với ổ khóa***	***25***
8301	***60***	***00***	***00***	***- Bộ phận***	***25***
8301	***70***	***00***	***00***	***- Chìa rời***	***25***
83.02				**Giá, khung, đồ dùng để lắp ráp, ghép, nối và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ đạc trong nhà, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, khung vỏ xe, yên cương, rương, tủ, hộp và các loại tương tự, giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự; bánh xe có giá đỡ bằng kim loại cơ bản, cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8302	10	00	00	- Bản lề	20
8302	***20***	***00***	***00***	***- Bánh xe đẩy loại nhỏ***	***22***
8302	30	00	00	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ	20
				- Giá, khung, đồ dùng để lắp ráp và các sản phẩm tương tự khác:	
8302	41			- - Dùng cho xây dựng:	
8302	41	30	00	- - - Bản lề và đinh kẹp dùng cho cửa ra vào; móc và mắt cài khóa; chốt cửa	20
8302	41	90	00	- - - Loại khác	20
8302	42			- - Loại khác, dùng cho đồ đạc trong nhà:	
8302	42	10	00	- - - Chốt cửa và bản lề	20
8302	42	90	00	- - - Loại khác	20
8302	49			- - Loại khác:	
8302	49	10	00	- - - Loại dùng cho yên cương	20
8302	49	90	00	- - - Loại khác	20
8302	50	00	00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	25
8302	60	00	00	- Cơ cấu đóng cửa tự động	17, *
8303	***00***	***00***	***00***	***Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc, cửa bọc sắt, khóa ngăn an toàn để đồ gửi, tiền gửi hoặc hòm để tiền hay đựng chứng thư và các loại tương tự làm bằng kim loại cơ bản***	***26***
83.04				**Tủ đựng tài liệu hồ sơ, khay để giấy tờ, khay để bút và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ đạc văn phòng thuộc nhóm 94.03**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8304	***00***	***10***	***00***	***- Tủ đựng tài liệu hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục***	***26***
8304	***00***	***20***	***00***	***- Đồ dùng cho văn phòng hoặc để bàn bằng đồng hoặc bằng chì***	***26***
8304	***00***	***90***	***00***	***- Loại khác***	***26***
83.05				**Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản**	
8305	10			- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:	
8305	***10***	***10***	***00***	***- - Dùng cho bìa gáy xoắn***	***26***
8305	***10***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***26***
8305	***20***	***00***	***00***	***- Ghim dập dạng băng***	***26***
8305	***90***	***00***	***00***	***- Loại khác, kể cả phụ tùng***	***26***
83.06				**Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản, tượng nhỏ và đồ trang trí khác bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản**	
8306	10			- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự:	
8306	***10***	***10***	***00***	***- - Dùng cho xe đạp chân***	***26***
8306	***10***	***20***	***00***	***- - Loại khác, bằng đồng***	***26***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8306	***10***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***26***
				- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:	
8306	***21***	***00***	***00***	***- - Được mạ bằng kim loại quý***	***26***
8306	29			- - Loại khác:	
8306	***29***	***10***	***00***	***- - - Bằng đồng hoặc chì***	***26***
8306	***29***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***26***
8306	30			- Khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự; gương:	
8306	***30***	***10***	***00***	***- - Bằng đồng***	***26***
8306	***30***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***26***
83.07				**Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ tùng lắp ghép**	
8307	10	00	00	- Bằng sắt hoặc thép	10
8307	90	00	00	- Bằng kim loại cơ bản khác	10
83.08				**Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản**	
8308	10	00	00	- Khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây	27
8308	20	00	00	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	20
8308	90			- Loại khác, kể cả bộ phận:	
8308	***90***	***10***	***00***	***- - Hạt trang trí của chuỗi hạt***	***26***
8308	***90***	***20***	***00***	***- - Trang kim (để dát quần áo)***	***26***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8308	***90***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***26***
83.09				**Nút chai lọ và nắp đậy (kể cả nút, nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), miếng bọc nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản**	
8309	10	00	00	- Nút hình vương miện	15
8309	90			- Loại khác:	
8309	90	10	00	- - Bao thiếc bịt nút chai	15
8309	90	20	00	- - Nắp hộp (lon) nhôm	15
8309	90	30	00	- - Nắp hộp khác	15
8309	90	40	00	- - Nắp đậy thùng; tấm đậy lỗ thoát của thùng; dụng cụ niêm phong; tấm bảo vệ được chèn ở các góc	15
8309	90	50	00	- - Loại khác, bằng nhôm	15
8309	90	90	00	- - Loại khác	15
83.10				**Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05**	
8310	00	00	10	- Biển báo giao thông	10
8310	***00***	***00***	***90***	***- Loại khác***	***26***
83.11				**Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chẩy thuộc loại dùng để hàn xì, hàn hơi,**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, bằng bột kim loại cơ bản, đã được thiêu kết, sử dụng trong phun kim loại	
8311	10			- Điện cực kim loại cơ bản được phủ để hàn hồ quang điện:	
8311	***10***	***10***	***00***	***- - Dạng cuộn***	***26***
8311	***10***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***26***
8311	20			- Dây hàn có lõi bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn hồ quang điện:	
8311	***20***	***10***	***00***	***- - Dạng cuộn***	***26***
8311	***20***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***26***
8311	30			- Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn xì, hàn hơi hoặc hàn bằng lửa:	
8311	***30***	***10***	***00***	***- - Dạng cuộn***	***26***
8311	30	90	00	- - Loại khác	30
8311	90			- Loại khác	
8311	90	00	10	- - Dây hàn hợp kim, hàm lượng cacbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crom từ 20% trở lên	0
8311	***90***	***00***	***90***	***- - Loại khác***	***26***

(Xem tiếp Công báo số 45 + 46)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182
Fax : 080.44517
Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN
Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng